

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2024**



**Thanh Hóa, tháng 07 năm 2024**

CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN  
Số: **2048**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin QII.2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **07** năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Cty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
- Mã chứng khoán: BCC
- Địa chỉ: Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Thanh Hóa
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02373.824.242 Fax: 02373.824.046
- Email: [contact@ximangbimson.com.vn](mailto:contact@ximangbimson.com.vn) Website: [www.ximangbimson.com.vn](http://www.ximangbimson.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II năm 2024:

BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại :

Có

Không



- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển lãi từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn: [www.ximangbimson.com.vn](http://www.ximangbimson.com.vn)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: **Không**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nơi nhận:*

- Như trên
- Ban TGD (B/cáo);
- Lưu: VT; TCKT



Nguyễn Đức Sơn



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2051** /XMBS-TCKT  
V/v: Công bố thông tin

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **07** năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
- Mã chứng khoán: BCC
- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại: 02373.824.242 Fax: 02373.824.046
- Người thực hiện công bố thông tin:  
Ông: Nguyễn Đức Sơn - Kế toán trưởng Công ty
- Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2024 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 30 tháng 07 năm 2024, bao gồm:
    - Bảng cân đối kế toán
    - Báo cáo kết quả kinh doanh
    - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
    - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
  - Công văn số **2052** /XMBS-TCKT ngày 30 tháng 07 năm 2024 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất.
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: [www.ximangbimson.com.vn](http://www.ximangbimson.com.vn)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
  
Nguyễn Đức Sơn

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **2052**/XMBS-TCKT  
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp nhất  
Quý II/2024

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **07** năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý II/2024 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn đạt 27,10 tỷ tăng 33,86 tỷ đồng so với quý II/2023, nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu bán hàng tăng 14,34% (tương ứng với 127,97 tỷ đồng); giá vốn hàng bán tăng 10,60% (tương ứng với 87,25 tỷ đồng); chi phí bán hàng tăng 55,93% (tương ứng với 19,58 tỷ đồng); chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 8,82% (tương ứng với 2,53 tỷ đồng); chi phí tài chính giảm 28,93% (tương ứng với 3,67 tỷ đồng). Tuy nhiên quý II/2024 mức tăng doanh thu bán hàng và mức giảm của chi phí tài chính, lớn hơn mức tăng giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế quý II/2024 tăng so với lợi nhuận quý II/2023.

*Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.*

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>801.558.151.556</b>	<b>611.981.257.995</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>23.907.871.565</b>	<b>188.202.362.327</b>
1. Tiền	111	V.1	23.907.871.565	188.202.362.327
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>422.269.564.212</b>	<b>77.351.509.524</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	412.510.683.816	68.315.849.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.526.952.571	13.648.468.571
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.193.917.512	6.349.180.911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(10.961.989.687)	(10.961.989.687)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>335.931.493.736</b>	<b>337.304.683.901</b>
1. Hàng tồn kho	141		363.314.721.849	364.687.912.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.383.228.113)	(27.383.228.113)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.449.222.043</b>	<b>9.122.702.243</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	18.684.913.709	7.466.160.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.900.708	1.141.300.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	690.407.626	515.241.234
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>2.892.815.136.817</b>	<b>3.044.732.183.412</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.668.784.430</b>	<b>8.954.228.643</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	9.668.784.430	8.954.228.643
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.751.027.277.863</b>	<b>2.902.908.409.002</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	2.741.752.108.967	2.893.478.908.115
- Nguyên giá	222		7.948.286.533.321	7.940.179.627.665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.206.534.424.354)	(5.046.700.719.550)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.275.168.896	9.429.500.887
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.305.336.707)	(3.151.004.716)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>19.202.252.548</b>	<b>16.647.506.861</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	19.202.252.548	16.647.506.861
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>112.916.821.976</b>	<b>116.222.038.906</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	104.843.262.971	108.148.479.901
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.073.559.005	8.073.559.005
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.694.373.288.373</b>	<b>3.656.713.441.407</b>

<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.932.070.407.566</b>	<b>1.871.791.299.592</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.900.587.657.231</b>	<b>1.819.751.836.421</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	825.426.786.692	712.011.152.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.037.448.276	27.911.064.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.721.045.040	36.750.838.087
4. Phải trả người lao động	314		34.890.899.961	59.871.013.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	147.435.682.779	106.497.531.026
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	59.730.730.267	65.995.207.628
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	761.544.415.561	784.586.520.202
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		19.573.395.763	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.227.252.892	26.128.509.645
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.482.750.335</b>	<b>52.039.463.171</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	23.008.386.901	44.008.386.901
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.474.363.434	8.031.076.270
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.762.302.880.807</b>	<b>1.784.922.141.815</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.762.302.880.807</b>	<b>1.784.922.141.815</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(220.088.302.316)	(197.196.538.377)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(197.196.538.377)	30.287.537.280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22.891.763.939)	(227.484.075.657)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(34.754.849.300)	(35.027.352.231)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.694.373.288.373</b>	<b>3.656.713.441.407</b>

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.059.579.856.052	920.976.510.313	1.783.751.678.069	1.795.740.511.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	39.011.931.525	28.381.934.322	73.438.739.535	55.201.199.650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.020.567.924.527	892.594.575.991	1.710.312.938.534	1.740.539.312.235
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	910.604.752.755	823.350.036.539	1.570.273.216.473	1.635.313.834.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.3	109.963.171.772	69.244.539.452	140.039.722.061	105.225.477.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.512.115.194	6.554.166	2.133.358.800	16.271.755
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.013.952.080	12.683.694.452	19.090.241.479	25.100.167.868
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.4	9.013.952.080	12.683.694.452	18.942.388.582	25.100.167.868
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	54.594.208.139	35.012.765.132	100.509.470.594	76.658.496.076
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	31.158.634.655	28.633.243.076	55.707.097.262	56.175.640.678
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30	VI.5	16.708.492.092	(7.078.609.042)	(33.133.728.474)	(52.692.555.405)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	10.473.069.855	359.713.011	10.785.275.149	690.568.526
13. Chi phí khác	32	VI.6	79.730.674	38.530.468	270.807.683	3.360.552.960
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.6	10.393.339.181	321.182.543	10.514.467.466	(2.669.984.434)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.10	27.101.831.273	(6.757.426.499)	(22.619.261.008)	(55.362.539.839)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		5.115.854	-	5.115.854
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.10	27.101.831.273	(6.762.542.353)	(22.619.261.008)	(55.367.655.693)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	VI.10	25.705.256.328	(5.348.590.815)	(22.891.763.939)	(52.099.413.225)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI.10	1.396.574.945	(1.413.951.538)	272.502.931	(3.268.242.468)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	(186)	(43)	(186)	(423)

NGƯỜI LẬP BIỂU

*(Chữ ký)*

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Chữ ký)*

Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 07 năm 2024





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ II NĂM 2024**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(22.619.261.008)	(55.362.539.839)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	02		159.813.022.621	158.378.891.368
- Các khoản dự phòng	03		20.016.682.927	431.038.626
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.101.009.439)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138.988)	46.157.380
- Chi phí lãi vay	06		18.942.388.582	25.100.167.868
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		174.051.684.695	128.593.715.403
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(345.230.911.056)	(217.758.763.803)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.373.190.165	207.490.987.100
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		102.875.774.608	(170.544.796.950)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7.913.535.809)	15.868.751.337
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.795.881.416)	(13.941.218.527)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(23.695.861.679)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.361.256.753)	(13.981.642.344)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(104.000.935.566)</b>	<b>(87.968.829.463)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.248.927.263)	(38.784.964.314)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			301.818.182
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138.988	16.271.755
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11.248.788.275)</b>	<b>(38.466.874.377)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		951.043.488.376	685.880.936.985
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(995.085.593.017)	(586.922.715.670)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.002.662.280)	(1.178.190)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(49.044.766.921)</b>	<b>98.957.043.125</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(164.294.490.762)</b>	<b>(27.478.660.715)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>188.202.362.327</b>	<b>42.606.774.972</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>23.907.871.565</b>	<b>15.128.114.257</b>

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn



Lê Huy Quân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

### I - Đặc điểm hoạt động của Công ty:

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại ...
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn (Công ty) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 11 năm 2023. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- |                          |               |
|--------------------------|---------------|
| 1. Ông Lê Hữu Hà         | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Lê Huy Quân       | Thành viên    |
| 3. Ông Nguyễn Minh Đức   | Thành viên    |
| 4. Ông Nguyễn Trường Thu | Thành viên    |
| 5. Ông Ngô Đức Việt      | Thành viên    |
| 6. Bà Lê Thị Khanh       | Thành viên    |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- |                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| 1. Ông Lê Hữu Phăng   | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà Phạm Thị Thúy   | Thành viên           |
| 3. Ông Lê Trọng Thành | Thành viên           |
| 4. Ông Tạ Hữu Hiên    | Thành viên           |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- |                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| 1. Ông Lê Huy Quân     | Q. Tổng Giám Đốc  |
| 2. Ông Phạm Văn Phương | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông Nguyễn Chí Thúc | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Ông Nguyễn Sỹ Cường | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Huy Quân, Quyền Tổng Giám đốc.

### 6 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)
  - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
  - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:
  - + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
  - + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
  - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,80%
  - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,80%

## **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1 - Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2024 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

## **IV - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200) và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV - Các chính sách kế toán áp dụng:**

### **1 - Tiền:**

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

### **2 - Hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

### **6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 7 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### 8 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

#### 9 - Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

#### 10 - Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 11 - Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

#### 12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn.

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

#### 15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	991.794.122	2.250.196.278
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.916.077.443	185.952.166.049
<b>Cộng</b>	<b>23.907.871.565</b>	<b>188.202.362.327</b>

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn:</b>				
<b>3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan			21.155.214.401	13.914.853.719
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			391.355.469.415	54.400.996.010
<b>Cộng</b>			<b>412.510.683.816</b>	<b>68.315.849.729</b>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>			<i>(10.961.989.687)</i>	<i>(10.961.989.687)</i>
<b>Cộng</b>			<b>401.548.694.129</b>	<b>57.353.860.042</b>

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	11.829.144.101	
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	552.875.000
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	2.440.826.719
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.326.070.300	10.921.152.000

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.526.952.571	13.648.468.571
<b>Cộng</b>	<b>13.526.952.571</b>	<b>13.648.468.571</b>

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	

5- Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.193.917.512</b>	<b>6.349.180.911</b>
TK138	2.171.126.723	2.473.081.760
TK338	18.901.638	-
TK141	5.003.889.151	3.876.099.151
TK244	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>9.668.784.430</b>	<b>8.954.228.643</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.668.784.430	8.954.228.643
<b>Cộng</b>	<b>16.862.701.942</b>	<b>15.303.409.554</b>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.862.701.942</b>	<b>15.303.409.554</b>

Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	Mối quan hệ		
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	218.181.817	510.041.069

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	221.319.239.722	(27.383.228.113)	222.729.137.627	(27.383.228.113)
Công cụ, dụng cụ	2.137.519.948	-	2.307.392.494	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	108.915.792.113	-	102.848.703.712	-
Thành phẩm	30.942.170.066	-	36.802.678.181	-
<b>Cộng</b>	<b>363.314.721.849</b>	<b>(27.383.228.113)</b>	<b>364.687.912.014</b>	<b>(27.383.228.113)</b>

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Xây dựng dự án CRC	3.815.584.843	3.815.584.843
Dự án tận dụng nhiệt phát điện	3.212.714.131	1.838.113.631
Chi phí XD CB dở dang khác	1.678.905.680	498.760.493
<b>Cộng</b>	<b>19.202.252.548</b>	<b>16.647.506.861</b>

<b>8- Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>18.684.913.709</b>	<b>7.466.160.970</b>
Chi phí sửa chữa lò	18.172.789.004	6.596.446.293
Chi phí sửa chữa máy nghiền	-	309.173.369
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	182.673.337	560.541.308
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	329.451.368	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>104.843.262.971</b>	<b>108.148.479.901</b>
Chi phí sửa chữa lò	4.340.175.862	3.878.430.732
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	2.487.931.059	1.961.212.118
Chi phí bi máy nghiền	1.252.936.886	1.707.134.061
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	8.491.235.011	9.198.837.925
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	2.479.734.236	9.690.387.029
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét	62.025.249.113	57.352.446.493
Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	11.340.964.991	11.153.419.920
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	12.425.035.813	8.975.578.714
Chi phí sửa chữa lớn thiết bị (CRC)		4.231.032.909
<b>Cộng</b>	<b>123.528.176.680</b>	<b>115.614.640.871</b>

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>a. Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	2.102.347.462.120	5.623.945.358.575	171.818.154.884	32.167.986.561	9.900.665.525	7.940.179.627.665
Mua mới trong kỳ		830.602.900		1.040.025.193		1.870.628.093
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.236.277.563	-		-		6.236.277.563
Tặng khác	-	-				-
Thanh lý	-	-				-
Giảm khác	-	-				-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.108.583.739.683</b>	<b>5.624.775.961.475</b>	<b>171.818.154.884</b>	<b>33.208.011.754</b>	<b>9.900.665.525</b>	<b>7.948.286.533.321</b>
<b>b. Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu năm</b>	1.122.212.064.050	3.718.748.913.774	171.784.200.560	27.518.354.046	6.437.187.120	5.046.700.719.550
Khấu hao trong kỳ	32.660.092.598	125.667.937.883	89.082.048	1.241.578.099	175.014.176	159.833.704.804
Tặng / giảm khác		168.413.861	(168.413.861)			-
Thanh lý	-	-				-
Giảm khác	-	-				-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.154.872.156.648</b>	<b>3.844.585.265.518</b>	<b>171.704.868.747</b>	<b>28.759.932.145</b>	<b>6.612.201.296</b>	<b>5.206.534.424.354</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	980.135.398.070	1.905.196.444.801	33.954.324	4.649.632.515	3.463.478.405	2.893.478.908.115
<b>Số cuối năm</b>	<b>953.711.583.035</b>	<b>1.780.190.695.957</b>	<b>113.286.137</b>	<b>4.448.079.609</b>	<b>3.288.464.229</b>	<b>2.741.752.108.967</b>



10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>a. Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Tăng trong năm			-
Thanh lý			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>3.951.169.603</b>	<b>12.580.505.603</b>
<b>b. Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	-	3.151.004.716	3.151.004.716
Khấu hao trong kỳ		154.331.991	154.331.991
Giảm khác	-		-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>3.305.336.707</b>	<b>3.305.336.707</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	8.629.336.000	800.164.887	9.429.500.887
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>645.832.896</b>	<b>9.275.168.896</b>

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	244.061.756.937	244.061.756.937	539.458.878.349	544.084.865.287	248.687.743.875	248.687.743.875
- NH Công thương Sầm Sơn	124.638.597.683	124.638.597.683	279.709.781.296	277.579.658.081	122.508.474.468	122.508.474.468
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	175.000.000.000	175.000.000.000		5.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
- NH TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
- NH Quốc tế Thanh Hóa	-	-	32.663.693.589	99.021.069.649	66.357.376.060	66.357.376.060
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	99.211.135.142	99.211.135.142	99.211.135.142	-	-	-
- Bà Vũ Thị Hải Yến	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	800.000.000	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>643.311.489.762</b>	<b>643.311.489.762</b>	<b>951.043.488.376</b>	<b>974.085.593.017</b>	<b>666.353.594.403</b>	<b>666.353.594.403</b>
<b>b. Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
- NH TMCPCT Việt Nam CN Bắc Thanh Hóa (VND)	42.000.000.000	42.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	30.400.000.000	30.400.000.000		-	30.400.000.000	30.400.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.037.227.436	17.037.227.436		-	17.037.227.436	17.037.227.436
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	1.980.000.000	1.980.000.000			1.980.000.000	1.980.000.000
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363			12.815.698.363	12.815.698.363
- Bà Vũ Thị Hải Yến	14.000.000.000	14.000.000.000			14.000.000.000	14.000.000.000
<b>Cộng (quy ra VND)</b>	<b>118.232.925.799</b>	<b>118.232.925.799</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>118.232.925.799</b>	<b>118.232.925.799</b>

## c. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả/kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	8.008.386.901	8.008.386.901	-	21.000.000.000	29.008.386.901	29.008.386.901
- Vay cá nhân Ông : Vũ Thanh Tùng	15.000.000.000	15.000.000.000			15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng (quy ra VND)</b>	<b>23.008.386.901</b>	<b>23.008.386.901</b>	<b>-</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>44.008.386.901</b>	<b>44.008.386.901</b>

**12- Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	329.344.921.970	329.344.921.970	298.699.787.938	298.699.787.938
Phải trả người bán ngắn hạn	496.081.864.722	496.081.864.722	413.311.364.242	413.311.364.242
<b>Cộng</b>	<b>825.426.786.692</b>	<b>825.426.786.692</b>	<b>712.011.152.180</b>	<b>712.011.152.180</b>

**Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	119.259.878.335	121.737.028.365
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.982.461.080	9.982.461.080
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	8.084.362.312
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	21.578.973.595	2.487.874.620
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	35.370.544.510	31.310.017.778
- CTCP năng lượng và môi trường vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	38.265.110.280	20.641.978.500
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	91.842.000.398	88.627.224.749
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	11.028.798.734	9.053.322.410
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	1.595.081.700
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.135.966.982	865.650.000
- CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	7.881.188.056	4.314.786.424
<b>Cộng</b>		<b>329.344.921.970</b>	<b>298.699.787.938</b>

**Chi tiết các bên liên quan trả tiền trước:**

- Công ty CP XM VLXD Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.222.548.570	-
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	314.421.481	-

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**a. Phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	5.681.329.306	5.426.237.720	756.814.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888	-	-	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	1.083.724.269	1.265.227.132	2.291.152.198	57.799.203
Thuế tài nguyên	34.586.408.618	10.292.891.965	42.432.381.259	2.446.919.324
Phí môi trường	576.845.016	6.129.659.042	5.249.129.315	1.457.374.743
Tiền thuê đất	-	2.805.270.780	2.805.270.780	-
Các loại thuế khác	-	9.953.788.359	9.953.788.359	-
<b>Cộng</b>	<b>36.750.838.087</b>	<b>36.128.166.584</b>	<b>68.157.959.631</b>	<b>4.721.045.040</b>

**b. Phải thu**

Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613	-	6.016.613
Thuế thu nhập cá nhân	7.501.325	7.501.325	-
Tiền thuê đất	-	(182.667.717)	182.667.717
<b>Cộng</b>	<b>515.241.234</b>	<b>(175.166.392)</b>	<b>690.407.626</b>

**14- Chi phí phải trả**

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	81.223.248.045	81.223.248.045	87.713.478.237	87.713.478.237
Chi phí phải trả tại XNTT	41.573.165.171	41.573.165.171		
Chi phí phải trả khác	24.639.269.563	24.639.269.563	18.784.052.789	18.784.052.789
<b>Cộng</b>	<b>147.435.682.779</b>	<b>147.435.682.779</b>	<b>106.497.531.026</b>	<b>106.497.531.026</b>

**15- Phải trả khác***Đơn vị tính: VND*

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	556.613.312	556.613.312	556.895.350	556.895.350
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.122.151.243	42.122.151.243	47.125.425.323	47.125.425.323
Chi phí phải trả khác	17.051.965.712	17.051.965.712	18.312.886.955	18.312.886.955
<b>Cộng</b>	<b>59.730.730.267</b>	<b>59.730.730.267</b>	<b>65.995.207.628</b>	<b>65.995.207.628</b>

**Phải trả NH các bên liên quan***- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam*

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Công ty mẹ</i>	41.128.351.106	46.599.445.856

16- Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	134.471.318.280	2.151.617.350.703
Lãi/lỗ trong năm trước					(227.484.075.657)	(227.484.075.657)
Giảm vốn trong năm trước					(42.578.875.000)	(42.578.875.000)
Chia cổ tức					(61.604.906.000)	(61.604.906.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.232.098.120.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>-</b>	<b>728.041.311.370</b>	<b>(197.196.538.377)</b>	<b>1.819.949.494.046</b>
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(197.196.538.377)	1.819.949.494.046
Lãi/lỗ trong kỳ					(22.891.763.939)	(22.891.763.939)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.232.098.120.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>-</b>	<b>728.041.311.370</b>	<b>(220.088.302.316)</b>	<b>1.797.057.730.107</b>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	90.124.015	73,1%	90.124.015	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	26,9%	33.085.797	26,9%
<b>Cộng</b>	<b>123.209.812</b>	<b>100%</b>	<b>123.209.812</b>	<b>100%</b>
	<b>901.240.150.000</b>		<b>901.240.150.000</b>	
	<b>330.857.970.000</b>		<b>330.857.970.000</b>	
	<b>1.232.098.120.000</b>		<b>1.232.098.120.000</b>	

Đơn vị tính: VND

**c. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.209.812	123.209.812
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	728.041.311.370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>728.041.311.370</b>	<b>728.041.311.370</b>

**17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- USD	300.200	1.490
- EUR	264	281

Đơn vị tính: VND

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính**

	<b>Q2.2024</b>	<b>Q2.2023</b>
<b>1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng doanh thu	1.020.567.924.527	892.594.575.991
- Xi măng và Clinker	1.020.483.399.527	892.594.575.991
- Khác	84.525.000	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.020.567.924.527</b>	<b>892.594.575.991</b>
<b>Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong VICEM 75.400.752.078	
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM -	20.146.429.093
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM 784.648.148	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM 8.075.701.932	8.059.555.498
<b>Cộng</b>	<b>84.261.102.158</b>	<b>28.205.984.591</b>
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Q2.2024</b>	<b>Q2.2023</b>
- Xi măng và Clinker	910.604.752.755	823.350.036.539
- Khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>910.604.752.755</b>	<b>823.350.036.539</b>
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Q2.2024</b>	<b>Q2.2023</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.983.575	6.554.166
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.503.131.619	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.512.115.194</b>	<b>6.554.166</b>
<b>4- Chi phí tài chính</b>	<b>Q2.2024</b>	<b>Q2.2023</b>
Chi phí lãi vay	9.013.952.080	12.683.694.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
Chi phí tài chính khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>9.013.952.080</b>	<b>12.683.694.452</b>
<b>5- Thu nhập khác</b>	<b>Q2.2024</b>	<b>Q2.2023</b>
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	
Thu nhập từ cung cấp điện năng	-	
Thu nhập khác	10.473.069.855	359.713.011
<b>Cộng</b>	<b>10.473.069.855</b>	<b>359.713.011</b>

Đơn vị tính: VND



		Q2.2024	Q2.2023
<b>6- Chi phí khác</b>			
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản		-	-
Giá vốn cung cấp điện năng		-	
Chi phí khác		79.730.674	38.530.468
<b>Cộng</b>		<b>79.730.674</b>	<b>38.530.468</b>
<b>7- Chi phí bán hàng</b>		<b>Q2.2024</b>	<b>Q2.2023</b>
Chi phí nhân viên		9.668.597.902	8.307.638.644
Chi phí vận chuyển bán hàng		21.334.594.403	8.223.115.863
Phí tư vấn phát triển thị trường		15.812.463.553	9.074.683.831
Chi phí bán hàng khác		7.778.552.281	9.407.326.794
<b>Cộng</b>		<b>54.594.208.139</b>	<b>35.012.765.132</b>
<b>8- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Q2.2024</b>	<b>Q2.2023</b>
Chi phí nhân viên		13.736.332.754	13.084.491.276
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp		2.659.988.485	2.139.072.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.542.039.556	1.124.734.368
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		700.000.000	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác		12.520.273.860	12.284.945.117
<b>Cộng</b>		<b>31.158.634.655</b>	<b>28.633.243.076</b>
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>Q2.2024</b>	<b>Q2.2023</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		474.558.612.883	275.570.850.254
Chi phí nhân công		77.260.968.743	76.572.933.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định		79.941.338.230	96.422.388.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài		290.325.585.129	226.920.660.781
Chi phí khác bằng tiền		63.197.279.292	64.553.327.889
<b>Cộng</b>		<b>985.283.784.277</b>	<b>740.040.161.192</b>
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>Q2.2024</b>	<b>Q2.2023</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành		-	5.115.854
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		<b>-</b>	<b>5.115.854</b>
<b>11. Mua HH&amp;DV các bên liên quan</b>		<b>Q2.2023</b>	<b>Q2.2022</b>
<i>Tổng Công ty XM Việt Nam</i>	<i>Mối quan hệ Công ty mẹ</i>	5.277.458.048	7.286.640.345
<i>C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	44.611.051.868	113.653.315.112
<i>C.ty CP Vicem Thạch cao XM</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	29.600.711.366	609.898.800
<i>C.ty CP XM Vicem Hải Vân</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	-	24.049.085.954
<i>C.ty CP NL&amp;MT Vicem</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	24.316.053.300	33.643.675.830
<i>C.ty TNHH MTV XM Hoàng Thạch</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	6.277.577.790	-
<i>C.ty CP Vicem Bao bì Bìm Sơn</i>	<i>Công ty liên kết của TCT</i>	45.287.459.000	28.455.516.417
<i>C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn</i>	<i>Công ty liên kết của TCT</i>	2.805.864.480	2.088.544.374
<b>Cộng</b>		<b>158.501.638.815</b>	<b>209.786.676.832</b>

<b>12.1- Thu nhập thành viên HĐQT</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Q2.2024</b>	<b>Q2.2023</b>
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên HĐQT	18.000.000	12.000.000
<b>Cộng</b>		<b>114.000.000</b>	<b>108.000.000</b>

<b>12.2- Thu nhập thành viên ban TGD-KTT</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Q2.2024</b>	<b>Q2.2023</b>
Ông Lê Huy Quân	Q.Tổng Giám đốc	206.760.554	156.958.000
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó tổng giám đốc	152.534.078	102.189.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	153.092.554	157.558.000
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó tổng giám đốc	152.534.077	107.770.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	152.886.723	157.507.000
<b>Cộng</b>		<b>817.807.986</b>	<b>681.982.000</b>

<b>12.3- Thu nhập thành viên BKS</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Q2.2024</b>	<b>Q2.2023</b>
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban KS	114.618.783	85.330.000
Ông Tạ Hữu Hiển	Thành viên	12.000.000	8.000.000
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên	8.000.000	
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	69.905.607	52.750.000
<b>Cộng</b>		<b>204.524.390</b>	<b>146.080.000</b>

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Q. TÔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân